

Phân Vân Hỏi/Ngã

Nguyễn Tri Phương

Tiếng Việt có 6 dấu, ký hiệu cho 6 bậc thanh, chia làm 2 nhóm bổng và trầm: bổng là ngang (không dấu), sắc, hỏi; và trầm là huyền, nặng, ngã. Sự phân biệt 4 bậc thanh ngang, sắc, huyền và nặng thường không khó. Phân biệt hỏi/ngã để viết cho đúng là một vấn đề khó khăn, đặc biệt cho người Trung, người Nam, người Việt gốc Hoa, người Vùng Núi và người gốc Việt lớn lên ở nước ngoài. Bài này ghi lại (cọp dề) từ các sách, báo cho chính người viết tự học, và ở đây cùng chia sẻ với bà con bạn đọc, đặc biệt với các em học sinh ở hải ngoại mà còn quan tâm tới tiếng Việt. Người viết hết sức cố gắng để đơn giản vấn đề cho dễ hiểu và dễ nhớ. Nhiều chỗ ngoại lệ hơi rườm sẽ được báo trước.

A. Phân Biệt Tiếng Nôm và Tiếng Hán Việt

Ngữ vựng Việt Nam có chừng 40% từ Nôm (*), 60% từ Hán Việt và một số rất ít từ ngoại nhập.

Tiếng Nôm là tiếng Nam nói trại ra, là tiếng của người Việt phương Nam để phân biệt với tiếng Hán Việt. Tiếng Hán Việt là tiếng ngoại nhập từ tiếng người Hán (Tàu) qua một ngàn năm Việt Nam bị đô hộ. Nói cho đúng, tiếng Hán Việt là tiếng Hán bị người Việt dung hóa, biến âm, làm thành tiếng của mình. Tiếng Hán Việt là một thể hiện tài năng dung hóa của dân tộc Việt trước áp lực văn hóa bên ngoài mà chính mình không bị mất gốc.

Phân biệt tiếng Nôm với tiếng Hán Việt ở đây là để nhắm tới việc áp dụng các luật viết hỏi/ngã về sau.

1. **Tiếng Nôm** là những tiếng có thể chuyển đổi thanh theo luật hài thanh, hoặc những từ lấy âm theo phép hoà phối ngữ âm. Chẳng hạn, từ nở, nóng, hỏi, lén, tua, nhủi là những từ thuần Nôm (Lê Ngọc Trụ gọi là Nôm lõi), vì chúng có thể tạo thành những từ lấy âm: nở nang, nóng nảy, hỏi han, lén lén, tua tua, chui nhủi. Những từ như cũng, đã, chẳng, dầu, mồm là những từ thuần Nôm vì chúng có thể chuyển thanh điệu mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa: cùng, đã, chẳng, dầu, mồm.

2. **Tiếng Hán Việt** được phân biệt nhờ vài đặc tính sau đây:

- *Nếu một tiếng* có thể ghép với các tiếng như nhất (một), hữu (có), vô (không), bất (chẳng), thì tiếng ấy phải là Hán Việt. Các từ nhân, ích, đạo, bình là những từ Hán Việt vì chúng có thể kết hợp có ý nghĩa với bốn tiếng trên kia: nhất nhân, hữu ích, vô đạo, bất bình.

- *Nếu một tiếng* có nghĩa nhưng không thể đứng một mình làm thành một từ được mà chỉ có thể làm một thành phần của một từ thôi, thì đó là một từ Hán Việt. Ví dụ: quốc (nước), gia (nhà), sơn (núi), hà (sông), nhất (một), nhị (hai)... thường chỉ ghép với một tiếng khác chứ không thể dùng riêng rẽ được. Chẳng hạn, để nói ý hai quả núi, người Việt không thể nói nhị núi hoặc hai quả sơn; cũng thế, có thể viết là nhất gia, sơn hà, nhị nhân... nhưng không thể nói một gia, núi hà, hai nhân. Những tiếng quốc, gia, sơn, hà, nhất, nhị là những tiếng Hán Việt.

- *Nếu gặp một từ* hoặc một tiếng mà ta không hiểu nghĩa, nhưng lại biết rằng chúng có thể ghép chung với những từ khác mà dường như cùng diễn tả một ý nghĩa, thì đó là

tiếng Hán Việt. Ví dụ: trường sinh mà ta không biết tiếng trường là gì, nhưng biết là nó ghép chung với các tiếng khác như trường thọ, trường dạ, trường kỉ, thì có thể đoán biết là trường là một tiếng Hán Việt (có nghĩa là dài); hoặc đọc từ tác nghiệp, ta không hiểu tác là gì, nhưng biết là có sáng tác, tác giả, thì đoán biết tác là một tiếng Hán Việt (có nghĩa là tạo ra, làm ra một cái gì đó).

- *Nếu có một tiếng* nào đó mặc dù quen dùng riêng rẽ trong lời nói hằng ngày, nhưng lại thấy chúng thường ghép chung với ít nhất là hai từ Hán Việt, thì tiếng đó là một tiếng Hán Việt. Ví dụ học (đi học, lớp học) là một từ quen dùng. Tiếng này có thể gặp trong những từ Hán Việt như học sinh, đại học, học vị. Vậy thì học là một tiếng Hán Việt. Thí dụ khác, tiếng chúng (chúng ta, chúng nó) có thể gặp trong các từ Hán Việt như quần chúng, chúng sinh..., vậy thì chúng là một tiếng Hán Việt.

3. Từ Việt nhập tịch từ tiếng người Âu, ở đây tạm gọi là tiếng Âu-Việt để phân biệt với Hán-Việt, thì dễ phân biệt. Thí dụ: xi măng (cement), bom (bombe), phim (film), ô tô (auto), băng (banque). Hoặc được đọc trại âm theo lối phát âm của người Việt: xà phòng (savon), sơ mi (chemise), xăng (essence), cao bồi (cowboy), cuộc (xe) (course), đầm (dame), (bánh) quy (biscuit), két (tiền) (caisse), chiếc xáng (chaland), bit (bit, kilobits, megabits, tiếng Mỹ là kilobites, megabites).

Từ Việt nhập tịch từ các xứ khác như Khờ-me, Mã-lai, ... thì không kể ra đây.

B. Luật Hối Ngã Trong Tiếng Thuần Nôm.

1. Tiếng Nôm đơn có thể hài âm, từ cách hài âm mà áp dụng luật bổng/trầm: ngang-sắc-hỏi / huyền-nặng-ngã.

Thí dụ:

- *Sắc đi với hỏi*: búa-bửa (củi), há-hả (miệng), miếng-miếng (chai), mún (vùa)-mún (manh), rười-rải, ván-phản

- *Hỏi đi với hỏi*: bảo-biểu, cỏi-cỏi, (khi) dể-(coi) rẻ, (quên) lảng-(quên) lửng, (mệt) lả-lữ, nhi (nhỏ giọt)-rỉ (rỏ giọt), rỉ-rả, tủa (xuống)-tủa (xuống), tũ (phận)-mủi (lòng), xẻ-chẻ;

- *Ngang đi với hỏi*: can-cản, chằng-chằng, chưa (ăn)-chửa (ăn), quăng (đi)-quảng (đi), chui-nhủi;

- *Nặng đi với ngã*: cội (rễ)-cối (rễ), đậu-đỗ, chặm-chằm (rãi), trợn-chấn, chọi-chối, dậm (chân)-giẫm (lên), lợi-lươi, trĩu-trĩu;

- *Ngã đi với ngã*: bã (rã)-rã (rời), trở (dậy)-chối (dậy), dôi-rôi, hăng-hăng-hãy, khê-sê, lỗ-rỗ, ngằm-gằm, rỗng-ruỗng, ùi-nhũi (dế);

- *Huyền đi với ngã*: cùng-cũng, dàu (cho)-dầu (cho), đà-đã, đầy-dẫy, lờ-lãi, mòm-mồm, ngờ-ngõ, (lòng)thòng-(lõng) thõng.

Ngoại lệ (hơi vào chi tiết, đọc biết thôi, đừng để bị tẩu hỏa nhập ma): gõ-khỏ, (sâu) hóm-hõm, kê-gã, lóm-lõm, (mệt) lữ-(đói) luỏi, ngõ-ngả, quăng-khoảng, rải (hột)-vãi (hột).

Nói cách khác, mình không biết một tiếng là hỏi hay ngã, tìm một tiếng hài thanh cùng/gần nghĩa, nếu tiếng đó là ngang hoặc sắc hoặc hỏi thì tiếng mình tìm là hỏi; nếu tiếng hài thanh là huyền, nặng hoặc ngã thì tiếng mình tìm phải là ngã.

2. Các tiếng Nôm nói ríu đều có dấu hỏi.

Thí dụ: anh ấy (anh), bà ấy (bà), cậu ấy (cậu), chừng ấy (chừng), hôm ấy (hôm), năm ấy (năm), thằng cha ấy (thằng chả), con mụ ấy (con mủ), con mẹ ấy (con mẹ), người ấy (ngời).

3. Tiếng Nôm đôi:

- Hai tiếng đều có nghĩa riêng, mỗi tiếng giữ dấu hỏi ngã riêng của nó. Thí dụ: bằng phẳng, bông âm, cú rữ (co cú và rữ rươi), cời gỡ, chống chồi, đầy đủ, lẳng lẳng (lẳng nghe và im lẳng), lở dờ, mõi mết (mõi thuộc về bắp thịt, mết thường thuộc về hệ tim phổi, người ta cũng có thể nói mõi mết tinh thần), mò mả (mò là chỗ chôn người chết, mả là núm đất để niêm cái mồ), rỗi rảnh (nhàn rỗi và rảnh rang), sàng sảy (sàng là làm cho tách biệt ra, sảy hay thảy là làm cho rớt ra khỏi cái sàng), sửa chữa (sửa có ý lớn hơn chữa), ủ rữ (ủ ê cái mặt và rữ rươi thân thể).

- Tiếng Nôm đôi lấp láy gồm một tiếng có nghĩa, tiếng kia là tiếng đệm và không nghĩa, chỉ láy âm để nghe nhẹ nhàng hay êm tai hơn; **áp dụng luật ngang sắc hỏi, huyền nặng ngã**. Những tiếng Nôm lấp láy này có rất nhiều. Thí dụ: dí dỏm, sáng sủa, bền lễn, võ vễ, hễ hả, nhõng nhẻo, xấn bản, dư dả, bụn rụn, lũng củng, chập chững, xấp xỉ, dờ dang, hờ hang, nể nang, bễ bàng, sẵn sàng, giỏi giẩn, đứ đờn, ngớ ngẩn, thơ thẩn, đờ đẫn, vờ vẩn, thờ thẩn, hí hửng, hờ hững, pha lửng, bão bùng, kỹ lưỡng, mãi mãi, ngời ngời...

Nếu không biết một tiếng Nôm mang dấu hỏi hay ngã, ráng tìm tiếng lấp láy. Thí dụ muốn viết *mưa bão trong lòng tôi* mà không biết *bão* là hỏi hay ngã thì nhớ chữ *bão bùng*, từ đó theo luật huyền nặng ngã mà áp dụng, *bùng* dấu huyền nên *bão* dấu ngã.

Ngoại lệ chừng 25 chữ (viết cho đủ, nhớ thuộc lòng thì tốt nhưng đừng để bị tẩu hỏa nhập ma): bền bỉ, binh bãi, chim chèo bẻo, ỏng ẹo, giầy nầy, hoài hũy, lẳng xẹt, lý lẽ, mình mẩy, mủ mĩ, ngoan ngoãn, nhều nhão, rẻ rẻ, sành sỏi, sừng sỏ, sừng sờ, thung lũng, trể nải (trể tràng), trụi lụi, tro trên, ve vãn, vồn vện, vương vãi, xảnh xệ.

4. Có vài tiếng Nôm đôi phải bỏ bớt một dấu để nghe thuận tai nhưng tiếng mất dấu theo tiếng chánh, chứ không phải là tiếng lấp láy nên không theo luật ngang sắc hỏi, huyền nặng ngã. Thí dụ: dề dề (đáng lý ra là dề dề), khe khẽ (khẽ khẽ), se sẽ (sẽ sẽ).

C. Luật Hỏi Ngã Trong Tiếng Hán Việt

1. Tất cả tiếng Hán Việt khởi đầu bằng nguyên âm (a, â, ê, i, y, o, ô, u, ư) đều viết dấu hỏi. Thí dụ: ả (đào), ảo ảnh, (an) ổn, ủy (lạo), (ngũ) uẩn, ủng (hộ).

2. Tất cả tiếng Hán Việt khởi đầu bằng d, l, m, n, ng, nh và v đều viết dấu ngã. Có khoảng 180 từ viết dấu ngã theo luật này. Nhớ câu sau đây của Nguyễn Tài Cẩn: mình nên nhớ là viết dấu ngã.

3. Tất cả tiếng Hán Việt khởi đầu bằng ch, gi, kh đều viết dấu hỏi. Thí dụ: chân (đoán), chủ (quan), chuẩn (phê), chuyên (động); giản (lược), giảm (thiếu), giáo (nghiệm); khái (hoàn), không (lò), khởi (sự), khẩn khoản, khủng (hoảng).

4. Tất cả tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm khác đều viết dấu hỏi, chỉ có 30 trường hợp ngoại lệ, Cần thuộc lòng 30 từ ngoại lệ này vì hay dùng.

Ngoại lệ:

Phụ âm b: bãi (bãi thị), bĩ (bĩ vận).

c: cữu (linh cữu), cường (cường đoạt).

đ: đãng (khoáng đãng), đễ (hiếu đễ), đỗ (Đỗ thị)

h: hãm (hãm hại), hãn (hãn hữu), hoãn (hoãn binh), hĩ (một tiếng đệm), hổ (hổ trợ), hỗn (hỗn hợp), huyền (huyền mộng), hữu (bằng hữu).

k: kĩ (ca kĩ, kĩ thuật, kĩ xảo, kĩ lưỡng) (cũng có: thế kĩ, kĩ nguyên, trường kĩ, tiên trách kĩ).

ph: phần (phần nộ), phẫu (giải phẫu).

q: quân (quân bách), quĩ (quĩ đạo, thủ quĩ).

s: sĩ (bác sĩ), suyễn (hen suyễn).

t: tiễn (tiễn biệt), tĩnh (tĩnh mạch), tuẫn (tuẫn tiết).

th: thuần (mâu thuần), thũng (phù thũng).

tr: trải, trẫm, trĩ (ấu trĩ), trữ (dự trữ, lưu trữ, tích trữ).

x: xã (xã hội).

D. Luật Hỏi Ngã Trong Tiếng Âu Việt

Các tiếng Âu Tây chuyển sang tiếng Việt thường chuyển sang dấu hỏi. Thí dụ: mỏa (moi), xừ lủy (lui), đi ròn (ronde), sở cấm (commissaire de police), làm cỏ vê (corvet).

Tóm Tắt

1. Trong tiếng Việt, dấu hỏi thuộc thanh bổng, dấu ngã thuộc thanh trầm. Luật bổng/trầm (ngang-sắc-hỏi, huyền-nặng-ngã) được áp dụng triệt để nếu phân vân hỏi hay ngã.
2. Tiếng Nôm dù là tiếng đơn theo lối hài âm, hay tiếng đôi theo lối lạp láy đều theo luật bổng/trầm trừ khi trong tiếng đôi, hai tiếng đều có nghĩa riêng thì hỏi/ngã của chúng độc lập. Có 25 từ ngoại lệ.
3. Tất cả từ Hán Việt đều viết dấu hỏi trừ: những từ bắt đầu bằng mình nên nhớ là viết dấu ngã và 30 từ ngoại lệ.
4. Tiếng Âu Việt viết dấu hỏi.
5. Riêng họ người Việt thì phải thuộc lòng: Đỗ, Lỗ, Nguyễn, Vĩnh, Võ... Tên người Việt, tên hội đoàn và tên các sách báo Việt Nam thì đa số viết theo từ Hán Việt nên theo các luật trong tiếng Hán Việt. Thí dụ: Hải, Dũng, Thảo, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Bản Tin Trưng Dương.

Lời cuối, khi viết bài tiếng Việt, nên có sẵn từ điển Việt-Việt hay từ điển Chánh Tả trong tay để mở liền khi bí lối. Trăm hay không lạ bằng tay quen.

Thực Tập

Điền dấu hỏi hay ngã vào những từ in nghiêng trong câu sau đây: *Chu (chủ, chủ) nghĩa Cộng San không chứng to thành công trong việc xây dựng xa hội giàu mạnh thì chế độ con đê cua nó còn tồn tại sẽ có lợi gì?*

Chu thấy trong chủ nghĩa, chủ thuyết, dân chủ, vậy nó là tiếng Hán Việt. Tất cả tiếng Hán Việt khởi đầu bằng **ch** đều mang dấu hỏi: Chủ (tiếng Việt không có chữ chủ).

Nghĩa (chủ nghĩa, hiểu nghĩa, ân nghĩa) là tiếng Hán Việt, khởi đầu bằng ng nên mang dấu ngã: nghĩa.

San (tư sản, sản xuất) là tiếng Hán Việt, bắt đầu bằng s và không nằm trong bảng ngoại lệ, nên có dấu hỏi: sản (hai tiếng ngoại lệ bắt đầu bằng chữ s là bác **sĩ** bị bệnh **suyễn!**)

To: tỏ hay tổ? Đơn giản nhất thì chỉ cần nhớ là tiếng Việt không có tổ. Rắc rối hơn thì tỏ thấy trong chứng tỏ, thị tỏ, tỏ tường. Tỏ là tiếng Hán Việt đã Nôm hóa. Bắt đầu bằng t, lại gốc của nó là tố, thanh bổng, nên nó mang dấu hỏi. Có sách nói tiếng hài âm của tỏ là rõ, tỏ rõ, nên cho đó là một ngoại lệ trong nhóm từ Nôm đơn. Tỏ là tiếng Hán Việt mà rõ là tiếng Nôm (rõ ràng, rõ rệt). Tiếng Hán Việt ghép với tiếng Nôm thường nghe gượng gạo. Thêm nữa tỏ để chỉ cái thấy, rõ để chỉ vật bị thấy (thí dụ: đôi mắt còn tỏ nên thấy cuộc đời còn rõ.) Nếu hai từ tỏ và rõ có ghép đôi thì chúng nằm trong trường hợp hai từ độc lập về nghĩa và thanh chứ không phải là cặp từ hài âm hay lấp láy ngoại lệ, rõ dấu ngã nhưng tỏ vẫn dấu hỏi.

Xa là một từ Hán Việt ngoại lệ: xã.

Đe là tiếng thuần Nôm, hài âm là đê-đái, thanh bổng: đê. Khác nghĩa với đẹp đẽ thanh trầm, dấu ngã.

Cua là tiếng thuần Nôm, tôi không tìm được tiếng hài thanh hay tiếng láy, phải thuộc lòng là dấu hỏi: của. Tiếng Việt không có từ của.

Tài liệu:

1. **Lê Ngọc Trụ**, Giáo Sư Diễn Giảng Trường Đại Học Văn Khoa Saigon: Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự-Vị, Giải Văn Chương Toàn Quốc 1961, Bản của Bộ Văn Hóa Việt Nam Cộng Hòa in năm 1967, bài Hệ Thống Tiếng Việt và Nguyên Tắc Chánh Tả: tr. I-XXVIII

2. **Phó Tịnh**: Dấu Hỏi Ngã; Báo Thế Kỷ 21, số 127 tháng Mười Một 1999, phần Ngôn Ngữ, tr. 56-60.

3. **Nguyễn Hữu Quỳnh**, Giáo Sư I, Phó Tiên Sĩ Ngôn Ngữ Học: Tiếng Việt Hiện Đại, Hà Nội 1996, tr.122-30.

4. **Nguyễn Ngọc San**: Tìm Hiểu Về Tiếng Việt Lịch Sử, nxb Giáo Dục, 1993: tr. 154-69.

Chú thích:

(*) Trong tiếng Quốc Ngữ, **chữ** (letter, lettre) để chỉ một âm chưa trọn và chưa có nghĩa như a, ă, â, b,c,ch, ng...; còn **từ** (word, mot) để chỉ một tiếng trọn có nghĩa như ăn, mặc, đẹp-đẽ, hùng-dũng, nghĩa là bao gồm danh từ, động từ, hình dung từ, liên từ, giới từ.